

Số: 420/QĐ-THVP

Cúc Phương, ngày 10 tháng 12 năm 2025

### QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai cấp bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã để thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ, chính sách của Trường Tiểu học Văn Phương**

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ quyết định số 395/QĐ-UBND ngày 05/12/2025 của UBND xã Cúc Phương v/v bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã để thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ, chính sách;*

*Theo đề nghị của bộ phận tài chính nhà trường.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu cấp bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã để thực hiện một số nhiệm vụ, chế độ, chính sách của Trường Tiểu học Văn Phương (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Lưu: VT, KT.



**Quách Thị Tuyết**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
 Đơn vị: Trường Tiểu học Văn Phương  
 Chương: 822

## DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 420/QĐ-THVP ngày 10/12/2025 của Trường Tiểu học Văn Phương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

**ĐVT: đồng**

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao  |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                  |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                    |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                    |
| 1          | Lệ phí                                             |                    |
|            | Lệ phí...                                          |                    |
|            | Lệ phí...                                          |                    |
| 2          | Phí                                                |                    |
|            | Phí ...                                            |                    |
|            | Phí ...                                            |                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được đề lại</b>            |                    |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> |                    |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                    |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                    |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                    |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                    |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                    |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                    |
|            | Lệ phí...                                          |                    |
|            | Lệ phí...                                          |                    |
| 2          | Phí                                                |                    |
|            | Phí ...                                            |                    |
|            | Phí ...                                            |                    |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>340.445.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>340.445.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                    |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                    |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                    |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                    |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                    |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                    |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                    |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                    |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                    |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                    |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>340.445.000</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 339.245.000        |
|            | - Các khoản có tính chất tiền lương                | 245.745.000        |
|            | - Các khoản không có tính chất tiền lương          | 93.500.000         |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.200.000          |
|            | - Các khoản có tính chất tiền lương                |                    |
|            | - Các khoản không có tính chất tiền lương          | 1.200.000          |

| Số TT     | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>II</b> | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                   |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 5.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 10.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2       | Dự án B                                                 |                   |



Chủ trương đơn vị

Quách Thị Tuyết